



KEO DÁN GẠCH & KEO CHÀ RON HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI ĐẾN TỪ PHÁP



weber knight armor

KEO CHÀ RON WEBER GỐC EPOXY DẠ QUANG SIÊU BỀN



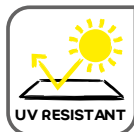
PHÁT SÁNG
trong bóng tối



Kháng các loại
hóa chất



Gốc Epoxy
2 thành phần



Chống tia UV



Dễ sử dụng
& vệ sinh



Không thấm nước,
chống nấm mốc
& vi khuẩn



Siêu bền với
độ bám
đính cao



Chống vết ố



Chống nứt



Cho phép
lưu thông

For luminescence from 5-8 hours, requirement of light intensity & joint exposure.

- Để phát sáng 5-8 tiếng, yêu cầu cường độ ánh sáng & thời gian hấp sáng.



Light intensity of 300 - 1000 lux
for internal areas and joints
exposed for more than 60 mins.

- Đối với khu vực nội thất, cần cường độ ánh sáng 300 - 1000 lux với thời gian hấp sáng trên 60 phút.



Light intensity of more than 1000 lux
for external areas and joints
exposed for more than 30 mins.

- Đối với khu vực ngoại thất, cần cường độ ánh sáng 1000 lux với thời gian hấp sáng trên 30 phút.



For under water exposed to direct
sunlight, up to 3 meter depth, lux of
2000 for more than 30 mins.

- Đối những khu vực dưới nước tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, độ sâu lên đến 3m, cần cường độ ánh sáng 2000 với thời gian hấp sáng trên 30 phút.

Luminance (Độ sáng) (Lux)	Surfaces illuminated by (Nguồn phát sáng)
0.0001	Moonless, overcast night sky (bầu trời đêm nhiều mây, không trăng)
0.002	Moonless, clear night sky (bầu trời đêm trong, không trăng)
0.03 - 0.36	Full moon on a clear night (bầu trời đêm trong, trăng tròn)
20 - 50	Public areas with dark surroundings (khu vực công cộng xung quanh tối)
50	Family living room lights (Ánh sáng đèn phòng ngủ)
80	Office building hallway/toilet lighting (Ánh sáng đèn hành lang hoặc nhà vệ sinh ở tòa nhà văn phòng)
100	Very dark overcast day (Ngày rất nhiều mây)
320 - 500	Office lighting (Ánh sáng đèn văn phòng)
400	Sunrise or sunset on a clear day (Bình minh hoặc hoàng hôn của ngày trời trong)
1000	Overcast day; typical TV studio lighting (Ngày nhiều mây; ánh sáng phòng studio)
10,000 - 25,000	Full daylight (not direct sun) (Ánh nắng ban ngày nhưng mặt trời không chiếu trực tiếp)
32,000 - 100,000	Direct sunlight (Ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp)

Area of Application (Ứng Dụng)

For joint filling in between tiles and stone where high aesthetic & decorative finish is desired

(Dùng cho gạch và đá đòi hỏi tính trang trí, thẩm mỹ cao)

Grouting with weber knight armor in areas of (Thích hợp cho các khu vực):

Residential (Nhà ở)
Hồ bơi (Swimming pools)
Bệnh viện (Hospitals)
Sân bay (Airports)
Lối đi (Pathways)
Lối thoát hiểm (Fire exits)
Sảnh (Office lobbies)
Khu thương mại (Commercial)

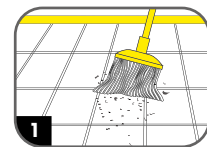
Sân nhảy/ vũ trường (Disco theque)
For places which require grouting & illumination in dark (Những nơi cần phát sáng trong bóng tối)
For wood works as grouting (Dùng chà ron cho sàn & tường gỗ)
Can be used as adhesive for fixing transparent glass tiles & blocks (Có thể sử dụng như keo dán gạch cho các loại gạch thủy tinh & gạch block trong suốt)

Technical data (Thông số kĩ thuật)	weber knight armor
Component A (Thành phần A)	Premixed resin with filler (Nhựa - 920 gr)
Component B (Thành phần B)	Light yellow (Chất làm cứng - 80 gr)
Mixing ratio (Tỉ lệ trộn)	Part A : Part B 11.5 : 1 by weight (Theo khối lượng) Part A : Part B 7 : 1 by volume (Theo thể tích)
Mixed density (Tỉ trọng hỗn hợp sau khi trộn)	1.60 gm/cc
Potlife (Thời gian thi công)	45 minutes @ 27°C (45 phút ở 27°C)
Application temperature range (Nhiệt độ thi công)	10°C - 35°C
Open time for adhensive (Thời gian mở)	20 minutes (20 phút)
Adjustability time for adhensive (Thời gian chỉnh sửa gạch)	30 minutes (30 phút)
Setting for light foot traffic (Có thể đi lại nhẹ sau khi thi công)	24 hours (24 giờ)
Full cure (Đạt cường độ)	7 days (7 ngày)
Average consumption* (Định mức trung bình)	0.2kg/m2 on a 3mm width grout (0.2kg/m2 với độ rộng ron 3mm)

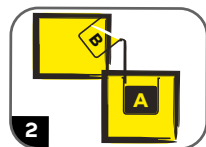
* In practice, the consumption could be different depend on application method, grout width & tile thickness

(Định mức mang tính tham khảo. Định mức tiêu thụ thực tế có thể thay đổi tùy theo phương pháp thi công, độ rộng ron & bề dày gạch)

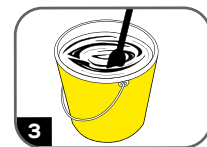
Application (Hướng dẫn thi công)



Before joint filling, remove excess mortar debris from the joints. Clean the tile surface to remove dust, stain or dirt.
(Trước khi thi công, cần làm sạch đường ron. Loại bỏ các bụi bẩn, tạp chất còn bám trên bề mặt gạch và trong khe ron.)



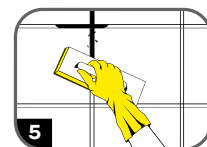
Gradually add Component B to the mix Component A in the ratio 1 : 7 by volume.
(Cho từ từ thành phần B vào xô chứa thành phần A theo tỷ lệ 1:7 (về thể tích.)



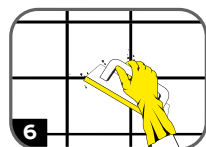
Mix the content for 5 minutes to get uniform paste consistency.
(Trộn đều hỗn hợp trong khoảng 5 phút cho đến khi đạt được hỗn hợp đồng nhất.)



No water to be added to the mix.
(Tuyệt đối không thêm nước hay bất kỳ thành phần nào khác vào hỗn hợp.)



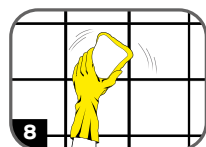
Before application wear rubber gloves and start filling the tile joints
(Đeo găng tay cao su trước khi thi công và tiến hành trét đầy keo vào ron.)



Fill the joints with a rubber float or an appropriate tool. Ensure joints are fully packed.
(Chèn đầy keo vào kẽ ron bằng bay cao su (hoặc dụng cụ phù hợp). Trét keo vào ron theo phương chéo để đảm bảo kẽ ron được lấp đầy và chặt.)



Remove excess material by placing the rubber trowel or an appropriate tool perpendicular to the tiled surface.
(Làm sạch phần keo thừa trên bề mặt gạch bằng cách dùng bay cao su (hoặc dụng cụ phù hợp) theo phương vuông góc bề mặt gạch.)



As the joints start hardening after 15 - 20 mins then start the initial cleaning with water using scrubber. Finally clean the tile surface after 40 mins of joint filling to remove epoxy stain with water and soap solution.
Sau khi thi công 15-20 phút, dùng bông xốp ẩm vệ sinh lại lớp keo dư. Sau khi thi công 40 phút, làm sạch bề mặt gạch bằng nước xà phòng pha loãng

Conformations to Standards (Đạt tiêu chuẩn)

ISO 13007-4; ANSI 118.3; EN 12003; and 21 CFR175-300 US-FDA

Test Parameters (Chỉ tiêu)	Applicable standard (Tiêu chuẩn)	Results (Kết quả)	Test Parameters (Chỉ tiêu)	Applicable standard (Tiêu chuẩn)	Results (Kết quả)
Abrasion resistance @ 7 days (Độ mài mòn (7 ngày))	ISO 13007-4	< 220 mm³	Initial setting time (Thời gian bắt đầu phát triển cường độ)	ANSI 118.3	Max 200 mins
Flexural strength @ 7 days (Cường độ chịu uốn (7 ngày))	ISO 13007-4	> 35 Mpa	Service setting time (Thời gian đạt cường độ)	ANSI 118.3	< 7 days (7 ngày)
Comprehensive strength @ 7 days (Cường độ chịu nén (7 ngày))	ISO 13007-4	> 50 Mpa	Linear shrinkage (Độ co ngót)	ANSI 118.3	< 0.1%
Shrinkage (Độ co ngót)	ISO 13007-4	< 0.35 mm/m	Sag in vertical joints (Độ chảy xệ)	ANSI 118.3	Sag in vertical joints (Không chảy xệ)
Water obsorption after 240 mins (Độ hút nước sau 240 phút)	ISO 13007-4	< 0.07 gm	Tensile Strength (Cường độ kéo)	ANSI 118.3	> 8 Mpa
			Thermal Shock (Cường độ sau chu kỳ sốc nhiệt)	ISO 13007-4	> 7 Mpa

Packaging (Bao bì)

	Component A (Thành phần A)	Component B (Thành phần B)	Accessories (Phụ Kiện)	
1 kg bucket (Thùng 1kg)	920g	80g	1 pair of gloves (1 cặp găng tay)	1 scrubber (1 miếng xốp)

Color (Màu sắc)



GREEN
Xanh lá cây



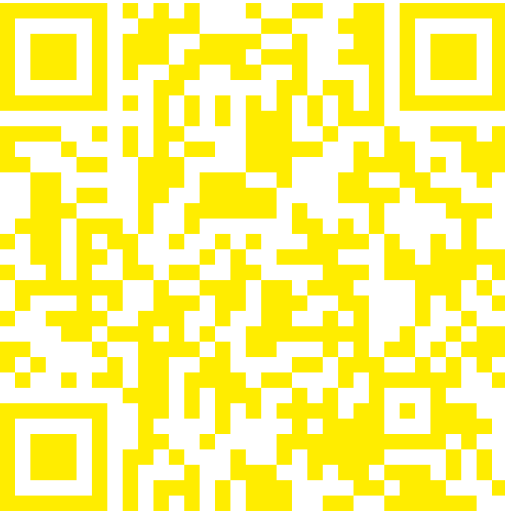
BLUE
Xanh dương

Shelf life (Hạn sử dụng)

- 2 years from the month and year of manufacturing in sealed condition
- 2 năm kể từ tháng & năm sản xuất trong điều kiện bao bì đóng kín

Caution (Lưu ý)

- Keep out of reach of children.
- Để xa tầm tay trẻ em.
- There may be irritation caused in eyes & skin in case of contact for a very long time. Please seek medical help if the problem persists.
- Có thể gây rất da & mắt nếu tiếp xúc lâu. Vui lòng gặp bác sĩ nếu tình trạng kéo dài.
- User personal protective equipments like gloves, mask, eyeglasses while mixing and application of grout.
- Nên đeo găng tay, khẩu trang và mắt kính khi thi công.



Vui lòng gọi 1800 577 772 để được tư vấn chi tiết



Công Ty TNHH Saint-Gobain Việt Nam - Chi Nhánh Hiệp Phước (Weber)
Địa chỉ: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM



www.vn.weber



[weber.vn](https://www.facebook.com/weber.vn)



weber knight armor

KEO CHÀ RON WEBER GỐC EPOXY

DẠ QUANG SIÊU BỀN

